TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **341**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21-10-2020
V/v *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA- TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh– Cán bộ hưu trí
Bà Huỳnh Thị Kim Kiên – Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Biên Hoà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1749/2020/TLST–HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 297/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1987.
Địa chỉ: 86/2, khu phố 12, phường AB, thành phố BH, tỉnh ĐN.
- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1972.
Địa chỉ: 86/2, khu phố 12, phường AB , thành phố BH, tỉnh ĐN.
(Bà Q và ông S có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn S kết hôn với nhau năm 2012 tại Uỷ ban nhân dân nhân phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện không ai ép buộc. Quá trình chung sống hạnh phúc đến tháng 8 năm 2012 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm,

tính tình không hợp, ông S không chăm lo cuộc sống gia đình và con cái. Bà và ông S đã sống ly thân từ tháng 6/2019 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S .

- Về con chung: Bà Q xác định có 01 con chung cháu Nguyễn Thị Bảo Tr, sinh ngày 17/8/2012. Ly hôn bà xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tr, tạm thời không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Q xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung.

Theo bản tự khai - bị đơn Nguyễn Văn S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông S và bà Nguyễn Thị Q kết hôn năm 2012 tại Uỷ ban nhân dân nhân phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện không ai ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng không có gì mâu thuẫn, tuy nhiên bà Q bỏ nhà đi 01 năm nay do bà Q bị vỡ hụi, ông S đã khuyên bảo nhưng bà Q không về nên hai vợ chồng ly thân từ tháng 4/2019 cho đến nay. Nay bà Q xin ly hôn thì ông không đồng ý do còn tình cảm với bà Q.

- Về con chung: Ông S xác định có 01 con chung cháu Nguyễn Thị Bảo Tr, sinh ngày 17/8/2012. Ly hôn ông xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tr, tạm thời không yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông S xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa:

+ Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

+ Về việc giải quyết tranh chấp: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q, cho bà Nguyễn Thị Q được ly hôn với ông Nguyễn Văn S. Giao cháu Nguyễn Thị Bảo Tr, sinh ngày 17/8/2012 cho bà Q được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông S không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Không xem xét về tài sản chung, nợ chung do các đương sự không yêu cầu. Bà Nguyễn Thị Q phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng**:

- ***Về tư cách tố tụng và quan hệ tranh chấp***:

Bà Nguyễn Thị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn S. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Nguyễn Thị Q là nguyên đơn còn ông Nguyễn Văn S là bị đơn.

- Về thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn S có hộ khẩu thường trú tại phường AB, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai và hiện nay đang sinh sống tại địa chỉ 86/2, khu phố 12, phường AB, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 11/9/2020 bà Nguyễn Thị Q có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, các phiên toà khi xét xử nên theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà Q.

- Ngày 02/10/2020 ông Nguyễn Văn S có đơn xin vắng mặt tại các phiên toà khi xét xử nên theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông S.

[2] Về nội dung tranh chấp

Bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn S tự nguyện kết hôn vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Được Uỷ ban nhân dân phường An Bình, thành phố Biên Hoà cấp giấy chứng nhận kết hôn số 62/2012, quyển số 01/2012 ngày 04/4/2012. Đối chiếu quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2012 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, ông S không chăm lo cho cuộc sống gia đình và con cái, bà và ông S đã ly thân từ tháng 6/2019 cho đến nay không còn qua tâm đến nhau nữa. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S. Xét yêu cầu ly hôn của bà Q là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Nhưng theo bà Q trình bày bà và ông S chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đã ly thân từ tháng 9 năm 2019 đến nay. Trong quá trình hai vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2019 cho đến nay bà Q và ông S không có biện pháp gì để hàn gắn đoàn tụ. Theo Biên bản xác minh tại

Uỷ ban nhân dân phường An Bình, thành phố Biên Hoà ngày 12/8/2020 cung cấp như S: "Mâu thuẫn vợ chồng giữa vợ chồng bà Nguyễn Thị Q địa phương không năm rõ do đương sự không báo, tuy nhiên hiện nay bà Q và ông S đã sống ly thân". Như vậy, thể hiện việc mâu thuẫn trong tình cảm vợ chồng giữa bà Q và ông S là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn chung sống, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau nữa. Quá trình giải quyết Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng bà Q vẫn cương quyết ly hôn do không còn tình cảm gì với ông S nữa. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Q được ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

- ***Về con chung***: Bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn S xác định có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Bảo Tr, sinh ngày 17/8/2012. Ly hôn bà Q xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tr, tạm thời không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Ông S không đồng ý giao cháu Tr cho bà Q nuôi mà ông cũng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tr, tạm thời không yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con. Tại bản tự khai ngày 11/9/2020 cháu Nguyễn Thị Bảo Tr trình này là ba mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng ở với mẹ, ông bà ngoại. Xét thấy, nguyện vọng của cháu Tr là hoàn toàn chính đáng, cháu là con gái đang tuổi dậy thì và phát triển tâm sinh lý nên cầm sự chăm sóc của người mẹ hơn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Q, giao cháu Nguyễn Thị Bảo Tr cho bà Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông S được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- ***Về tài sản chung và nợ chung***: Bà Q và ông S khai không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

[3] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát và đương sự

- Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

- Xét yêu cầu của bà Q phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận; ý kiến của ông S về quan hệ hôn nhận và việc nuôi con không phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị Q phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Q được ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Giao con chung của bà Q và ông S là cháu Nguyễn Thị Bảo Tr, sinh ngày 17/8/2012 cho bà Nguyễn Thị Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông Nguyễn Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông S được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn S khai không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Q phải nộp 300.000đ án phí, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0009842 ngày 16/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Bà Q đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Quỳnh

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- THA dân sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu.